

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Trạm Y tế xã Kê Sặt

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng ;

Căn cứ Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 18/06/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Y tế thực hiện giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực y tế thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260313-180064) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 17/04/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 13/07/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 1251/QĐ-SYT ngày 30/03/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Trạm Y tế xã Kẽ Sắt;
 - Địa chỉ: Đường Đinh Tiên Hoàng, xã Kẽ Sắt, thành phố Hải Phòng;
 - Hình thức tổ chức: Trạm y tế.
 - Số GPMD: 001749/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
 - Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Nguyễn Văn Vịnh
- Số CCHN: 004450/HD - CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 07/05/2015;
- Thời gian hoạt động: 24/24 giờ.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt và thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Trạm Y tế
- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 78 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Trạm Y tế xã Kẽ Sắt có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Trạm Y tế xã Kẽ Sắt chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD T.Q.Trinh, PGD N.T.Tr Chính;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN (TẠI PHỤ
LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT)
THỰC HIỆN TẠI TRẠM Y TẾ XÃ KÈ SẮT**
(Kèm theo Quyết định số 2661 /QĐ-SYT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
2	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
3	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
4	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
5	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
6	158	1158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
7	215	1215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
8	251	1251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
9	252	1252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
10	269	1269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
11	270	1270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
12	275	1275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
13	281	1281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)
14	362	1362	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc
15	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
16	552	2150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng
17	590	2188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
18	739	2337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
19	741	2339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
20	1041	2642	02. NỘI KHOA	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều
21	1226	3105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
22	1228	3107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
23	1229	3108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
24	1254	3133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
25	1324	3203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)
26	1331	3210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
27	1930	3809	03. NHI KHOA	Chườm lạnh
28	1934	3813	03. NHI KHOA	Xoa bóp
29	2824	31703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
30	2825	31704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bong mắt ban đầu
31	3046	31926	03. NHI KHOA	Điều trị viêm lợi do mọc răng
32	3047	31927	03. NHI KHOA	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
33	3076	31.957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
34	3363	32.245	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
35	3505	32.387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
36	3506	32.388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
37	3507	32.389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
38	3508	32.390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
39	3509	32.391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
40	4149	33.031	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
41	4201	33.083	03. NHI KHOA	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
42	4651	33.533	03. NHI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
43	4712	33.594	03. NHI KHOA	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo
44	4939	33.821	03. NHI KHOA	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
45	4944	3,3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
46	4945	33.827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
47	5029	33.911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
48	5364	34.246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
49	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
50	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
51	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
52	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
53	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
54	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
55	13357	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn
56	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
57	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tăng sinh môn
58	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
59	13362	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
60	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
61	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
62	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
63	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
64	13523	13.198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh
65	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
66	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
67	13777	14.174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
68	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
69	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
70	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
71	13863	14.260	14. MẮT	Đo Thị lực
72	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
73	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
74	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
75	17379	23.173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]
76	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
77	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
78	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch